

Số: **257**/GD-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 19001024 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Ngọc Hùng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 41F/62 Đường Trục, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
 - Điện thoại:
 - + Di động: 0983087188; Cơ quan: 19001024 Fax: (028)38418524

6. Loại thông tin công bố:

☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 về việc quy định **công bố thông tin**:

1. **Kế hoạch sản xuất – kinh doanh năm 2023 của Công ty CP Cấp nước Gia Định**
2. **Đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 là 6.515,28 đồng/m³ giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn .**

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty : www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 06/3/2023 của Hội đồng quản trị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT (NQCT).

Người đại diện pháp luật
Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 08 /NQ-GĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ nhất Hội đồng quản trị năm 2023

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-GĐ-HĐQT ngày 31/5/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Phiên họp lần thứ nhất năm 2023 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 28/02/2023, Hội đồng quản trị đã xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

1. Báo cáo kết quả sản xuất – kinh doanh – tài chính năm 2022 kèm Báo cáo tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022;
2. Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh quý IV năm 2022;
3. Trình Kế hoạch hoạt động sản xuất – kinh doanh – tài chính năm 2023;
4. Trình dự thảo Đề cương đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2022-2025;
5. Trình việc thanh lý xe 07 chỗ, xe 15 chỗ và xe tải của Công ty;
6. Trình dự thảo Kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023;
7. Trình đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
8. Trình việc chấp thuận việc ký kết các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan,

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

QUYẾT NGHỊ:

1. Thống nhất thông qua Báo cáo số 135/BC-GĐ ngày 10/02/2023 (kèm Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022) về kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2022 của Công ty, trong đó sản lượng nước tiêu thụ đạt 52,078 triệu m³; tổng doanh thu đạt 629,638 tỷ đồng; tỷ lệ thất thoát nước lũy kế bình quân là 12,46%; lợi nhuận trước thuế đạt 26,989 tỷ đồng. (Đính kèm Phụ lục 1)

Đánh giá chung, tập thể Ban điều hành và cán bộ công nhân viên Công ty đã nỗ lực để cơ bản hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, trong đó nổi bật là việc giảm sâu tỷ lệ thất thoát nước; chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và giá bán bình quân tăng so với kế hoạch đề ra, tình hình sản xuất kinh doanh tài chính ổn định, đảm bảo lợi ích cổ đông và ổn định thu nhập của người lao động trong năm 2022.

2. Thông qua Mục A, Mục B - Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo nội dung trình Kế hoạch số 136/KH-GĐ ngày 10/02/2023 của Giám đốc Công ty, bao gồm các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh – danh mục Đầu tư xây dựng, mua sắm, đào tạo. Đối với kế hoạch tài chính, giao Giám đốc Công ty tiếp tục phân tích, đánh giá đầy đủ, cân đối chi phí hợp lý và trình Hội đồng quản trị thông qua tại phiên họp tiếp theo. (Đính kèm Phụ lục 2,3)

3. Thông qua dự thảo Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2022-2025. Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo thực hiện việc chỉnh sửa theo các nội dung góp ý tại phiên họp, đồng thời thống nhất lựa chọn phương án 01 trong mục định hướng xây dựng phương án cơ cấu lại tài chính, vốn, tài sản doanh nghiệp để hoàn chỉnh tài liệu trình thông qua đề án.

4. Thông qua việc thanh lý và trang bị xe theo nội dung Tờ trình số 131/TTr-GĐ ngày 08/02/2023 của Giám đốc Công ty. Đề nghị Ban Giám đốc triển khai điều hành hoạt động Công ty ổn định, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh tài chính năm và đảm bảo quyền lợi của cổ đông Công ty.

5. Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 21/4/2023 theo dự thảo các nội dung tổ chức đã trình tại Kế hoạch số 17/KH-HĐQT ngày 28/02/2023. Giao Ông Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Giám đốc Công ty chỉ đạo tổ chức phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 theo đúng quy định hiện hành.

6. Xem xét Tờ trình số 213/TTr-GĐ ngày 28/02/2023 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023, thành viên Hội đồng quản trị (không bao gồm 04 thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan) nêu ý kiến về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023, cụ thể như sau:

Thống nhất thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 là **6.515,28 đồng/m³** và xác định đây là đơn giá áp dụng cho năm 2023, không là đơn giá tạm tính vì năm 2023 chấm dứt việc tăng giá bán lẻ theo lộ trình quy định nên không thực hiện tính toán bổ sung.

7. Thông qua chủ trương giao cho Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định thực hiện ký kết các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước

80
NG
PH
P NU
A DI
CH-TP

Sài Gòn – TNHH MTV, các đơn vị có liên quan của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV có giá trị dưới 05 (năm) tỷ đồng Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 231/TTr-GĐ ngày 28/02/2023. Việc chấp thuận có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản mới điều chỉnh. Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và báo cáo việc thực hiện tại phiên họp Hội đồng quản trị hàng quý.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HĐTV, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQTCT.16.



Nguyễn Thành Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1



QUYẾT NGHỊ

Về Kết quả sản xuất kinh doanh – tài chính năm 2022

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-GĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023)

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2022	Thực hiện		So sánh TH 2022/ (%)	
			2021	2022	2021	KH 2022
A. SẢN XUẤT KINH DOANH		(1)	(2)	(3)	(4= 3/2)	(5=3/1)
1. Nước tiêu thụ (sau xử lý)	Tr.m ³	54,500	51,421	52,078	101,28	95,55
2. Gắn mới đồng hồ nước	Cái	500	534	805	150,75	161,00
3. Thay đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	32.000	28.007	32.217	115,03	100,68
4. Thay, hạ cỡ đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	50	56	64	114,28	128,00
5. Tỷ lệ HD được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Tỷ lệ thất thoát nước bình quân	%	14,70	15,76	12,46	Thấp hơn 3,3	Thấp hơn 2,24
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG						
1. Phát triển mạng lưới cấp nước (Giá trị giải ngân)	Tỷ đồng	1,070	0,655	1,070	-	100,00
2. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	3.399	2.850	3.399	119,26	100,00
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	12,782	14,135	12,381	87,59	96,86
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	17,823	4,847	16,071	331,56	90,17
3. Công tác giảm nước TTTT	Mét	13.264	4.744	13.280	279,93	100,12
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	42,411	23,043	42,479	184,35	100,16
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	26,728	9,928	29,957	301,74	112,08
C. MUA SẴM MMTB	Tỷ đồng	13,222	-	13,309	-	100,66
D. TÀI CHÍNH						
1. Tổng doanh thu, trong đó:	Tỷ đồng	643,059	560,189	629,638	112,39	97,91



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục 2



QUYẾT NGHỊ

Về Kế hoạch sản xuất - kinh doanh – tài chính năm 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-GĐ-HĐQT ngày 08 tháng 3 năm 2022)

Stt	Chỉ tiêu	Đ/v tính	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ KH 2023/ TH 2022 (%)
A/ SẢN XUẤT KINH DOANH			(1)	(2)	(3=2/1)
1	Nước tiêu thụ	triệu m ³	52,078	52,580	100,96
2	Doanh thu nước	Tỷ đồng	620,752	632,380	101,87
3	Gắn mới ĐHN	cái	805	500	62,11
4	Thay ĐHN cỡ nhỏ	cái	32.217	29.340	91,07
5	Thay, hạ cỡ ĐHN cỡ lớn	cái	64	31	48,43
6	Tỷ lệ HD sử dụng nước sạch	%	100,00	100,00	100,00
7	Tỷ lệ TTN bình quân	%	12,46	14,00	Cao hơn 1,54
B/ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG- MUA SẴM- ĐÀO TẠO					
1	Phát triển mạng lưới CN				
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	1,070	-	-
2	Đầu tư thay mới ống mục	mét	3.399	6.559	192,97
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	12,381	24,195	195,42
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	16,071	22,983	143,00
3	Công trình GNTTTT	mét	13.280	7.098	53,45
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	42,479	31,004	72,99
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	29,957	23,060	76,98
4	Trang bị MMTB, CNTT, phí dịch vụ				
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	13,309	23,526	176,77
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	13,309	18,568	139,51
5	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH, gắn mới ĐH				
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	24,604	21,300	86,57
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	24,604	21,300	86,57

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

PHỤ LỤC 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc



QUYẾT NGHỊ

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG- GIẢM NƯỚC THẤT THOÁT THẤT THU- MUA SẮM ĐÀO TẠO NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-GĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023)

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:	34,446		134,436		5,439	54,818	48,789	13,657	100,025	85,912	
1	Vốn kinh doanh	20,083		79,988		3,399	50,294	46,589	6,559	69,021	62,851	
2	Vốn sửa chữa	14,363		54,448		2,040	4,524	2,200	7,098	31,004	23,060	
<u>VỐN KINH DOANH</u>												
I	Đầu tư thay mới ống mục:	20,083		79,988		3,399	12,381	8,676	6,559	24,195	22,983	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	3,399		15,440		3,399	12,381	8,676	0	0	6,047	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	6,559		26,883					6,559	24,195	16,936	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2023	10,125		37,665					0	0	0	
II	Chi phí mua sắm máy móc thiết bị (KH 2023 chi tiết tại phụ lục 3 đính kèm)						37,913	37,913		44,826	39,868	
	1. Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH						24,604	24,604		21,300	21,300	
	2. Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo, xe						13,309	13,309		23,526	18,568	
<u>CHI PHÍ GIẢM NƯỚC TTTT</u>												
III	Công trình giảm nước TTTT	14,363		54,448		2,040	4,524	2,200	7,098	31,004	23,060	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	2,225		8,521		2,040	4,524	2,200	0	0	4,010	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	7,098		31,004					7,098	31,004	18,602	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2023	5,040		14,923					6,138	16,606	448	
A	VỐN KINH DOANH:	20,083		79,988					6,559	69,021	62,851	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	3,399		15,440		3,399	12,381	8,676	0	0	6,047	
	1. Đầu tư thay mới ống mục:	3,399 m		15,440		3,399	12,381	8,676	0	0	6,047	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
1	Đầu tư thay mới ống mục lè phải đường Nguyễn Hữu Cánh (từ Điện Biên Phủ đến số 59A) P22 QBT	700m Φ280 150m Φ250		4,208	160 ng 30/10/20						452	
2	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Hữu Cánh (lè phải từ số 59A đến cầu Thị Nghè 2 và lè trái từ hẻm 140 đến dạp cầu Thủ Thiêm) P22 QBT	650m Φ280 250m Φ125		3,327	161 ng 30/10/20						1,150	
3	Đầu tư thay mới ống mục lè trái đường Nguyễn Hữu Cánh (từ Điện Biên Phủ đến hẻm 140) P22 QBT	750m Φ280		3,356	159 ng 30/10/20						1,108	
4	Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt nội thất trụ sở Cty CPCN Gia Định			3,000	129 ng 19/12/2009						760	
5	Đầu tư thay mới ống mục đường Đỗ Tấn Phong (từ Trần Khắc Chân đến Chiến Thắng) P9 QPN	550m Φ125		2,159	211 ng 14/4/22	550	1,749	1,401			313	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường Mai Văn Ngọc (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Văn Bánh) P10 QPN	650m Φ225		3,543	201 ng 25/3/22	650	2,270	1,816			409	
7	Đầu tư thay mới ống mục lè trái đường Nguyễn Trọng Tuyển (từ Phan Đình Phùng đến Trần Huy Liệu) P15 QPN	400m Φ225		2,220	199 ng 23/2/22	400	1,700	1,360			306	
8	Đầu tư thay mới ống mục phường 26 QBT	146m Φ225		600	213 ng 26/4/22	146	561	420			129	
9	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ Điện Biên Phủ đến 602/90A Đ B Phủ) P22 QBT	400m Φ225		2,060	001 ng 29/4/22	400	1,605	1,124			433	
10	Đầu tư thay mới ống mục lè trái hẻm 82 Bình Quới Phường 27 quận Bình Thạnh	205m Φ180 309 Φ125		2,014	013 ng 06/9/22	205 309	1,935	987			473	
11	Đầu tư thay mới ống mục lè phải hẻm 82 Bình Quới Phường 27 quận Bình Thạnh	205m Φ180 309m Φ125		2,014	011 ng 05/9/22	205 309	1,908	987			449	
12	Đầu tư thay mới ống mục Phường 3, 4, 5, 8, 10 quận Phú Nhuận	130m Φ180 25m Φ125 70m Φ50		830	012 ng 06/9/22	130 25 70	653	581			65	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	6,559		26,883		0	0	0	6,559	24,195	16,936	
	1. Đầu tư thay mới ống mục:	6,559		26,883		0	0	0	6,559	24,195	16,936	
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Hồng (từ Phạm Văn Đồng đến 56B Nguyễn Hồng) P1 QGV	350m Φ225		2,000					350m	1,800	1,260	
2	Đầu tư thay mới ống mục đường Trường Sa (từ Điện Biên Phủ đến Xô Viết Nghệ Tĩnh) P17 QBT	800m Φ225		3,440					800m	3,096	2,167	
3	Đầu tư thay mới ống mục Phường 1,11,15 quận Bình Thạnh	42m Φ180 599m Φ125		2,015					42m 599m	1,814 0	1,269	
4	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Xí, hẻm 535 Phạm Văn Đồng, hẻm 482/10 Nơ Trang Long Phường 13 quận Bình Thạnh	200m Φ180 345m Φ125		2,034					200m 345m	1,831	1,281	
5	Đầu tư thay mới ống mục đường Võ Duy Ninh P22 quận Bình Thạnh	980m Φ225		4,974					980m	4,477	3,134	
6	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Điện Biên Phủ (từ 649 đến 541 Điện Biên Phủ) P25 quận Bình Thạnh	550m Φ280		3,658					550m	3,292	2,305	
7	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 47 Bùi Đình Túy (từ 47/1 đến 47/69); lề phải đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Huỳnh Đình Hai đến Bùi Đình Túy), Phường 24, Quận Bình Thạnh	95m Φ50 295m Φ125 615m Φ180		3,578					95m 295m 615m	3,220	2,254	
8	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 860/42, 860/58, 860/60D, 860/60N, 860/60S, 860/60X Xô Viết Nghệ Tĩnh phường 25 quận Bình Thạnh	45m Φ50 1,410m Φ125 230m Φ180 3m Φ225		5,184					45m 1,410m 230m 3m	4,666	3,266	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2023	10,125		37,665	0	0	0	0	0	0	
	1. Đầu tư thay mới ống mục:	10,125		37,665	0	0	0	0	0	0	
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Phan Đình Phùng (từ cầu Kiệu đến ngã tư Phú Nhuận), Phường 1, 2, Quận Phú Nhuận	930m	Φ225	4,576							
2	Đầu tư thay mới ống mục lề trái đường Phạm Văn Đồng (từ Phan Văn Trị đến Nơ Trang Long); hẻm 327 Nơ Trang Long (từ 327/21C đến 327/20) phường 11, 13 Quận Bình Thạnh	35m Φ50 290m Φ125 15m Φ180 1,380m Φ225		6,161						0	
3	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Phạm Văn Đồng (từ Rạch Lăng đến Nơ Trang Long) Phường 13, Quận Bình Thạnh	15m Φ180 900m Φ225		3,489						0	
4	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Hoàng Văn Thụ (từ Hồ Văn Huê đến Nguyễn Văn Trỗi) Phường 9; lề phải đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 57 Trương Quốc Dung), lề trái đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 60 Trương Quốc Dung) Phường 10 Quận Phú Nhuận	10m Φ125 120m Φ180 610m Φ225 165m Φ355		3,993						0	
5	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 143A Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh	70m Φ50 830m Φ125 390m Φ180		4,397						0	
6	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 15, 19 Trần Bình Trọng; hẻm 220/66 Hoàng Hoa Thám; hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D đến 101/58/59) phường 5 quận Bình Thạnh	210m Φ50 890m Φ125 360m Φ180		4,353						0	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
7	Đầu tư thay mới ống mục đường Lam Sơn; hẻm 19, 48, 57 Lam Sơn; hẻm 40 Nguyễn Văn Đậu (từ 40/2 Nguyễn Văn Đậu đến Lam Sơn) phường 5, quận Phú Nhuận, phường 6 Quận Bình Thạnh	20m Φ50 280m Φ125 515m Φ180		3,249						0	
8	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cánh, hẻm 15/83 Võ Duy Ninh (từ 15/83/48 đến 15/83/200) phường 22 quận BT	80m Φ50 700m Φ125 785m Φ180		5,203						0	
9	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Ngô Tất Tố (từ đường Phú Mỹ đến hẻm 27 Nguyễn Hữu Cánh); lề trái đường Ngô Tất Tố (từ 169 đến 243); hẻm 132 Nguyễn Hữu Cánh (từ 132/2 đến 132/60) P22 Quận BT	345m Φ180 180m Φ280		2,244						0	
IV	Chi phí mua sắm đào tạo								44,826	39,868	
IV.1	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH								21,300	21,300	
IV.2	Máy móc thiết bị, CNTT, đào tạo, xe								23,526	18,568	
1	Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin								12,658	8,861	
2	Trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng								3,268	2,288	
3	Chi phí đào tạo, tập huấn								600	420	
4	Trang bị xe phục vụ công tác								7,000	7,000	
B	VỐN SỬA CHỮA	14,363		54,448		2,040	4,524	2,200		23,060	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng đọng)	2,225		8,521		2,040	4,524	2,200	0	0	4,010

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
1	Sửa chữa ống mục đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến số 5 Nguyễn Văn Nghi) P1, P4 QGV	220m	Φ400	2,783	158 ng 23/10/20	180	2,277	1,003	0		945	
2	Sửa chữa ống mục 02 bên lề đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến cầu Hang ngoài) P1 QGV	350m	Φ180	1,400	157 ng 20/10/20	300	687	541	0		439	
3	Sửa chữa ống mục khu vực phường 12, 13, 14 quận 3	82m 168m	Φ180 Φ125	483	170 ng 09/12/20	250	250	23	0 0		315	
4	Sửa chữa ống mục Phường 12, 14 quận Bình Thạnh	445m	Φ125	818	008 ng 29/7/22	400	400	468	0		350	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 662 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662 đến số nhà 662/28), hẻm 662/36 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/36 đến số 662/119), hẻm 662/121 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/119 đến số nhà 662/163) phường 12 quận Bình Thạnh	490m	Φ125	1,596	17 ng 08/11/22	460	460	84	0		1,033	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 662/36 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/36 đến số 662/90), hẻm 662/92 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/92 đến số nhà 662/134), hẻm 662/75 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/75 đến số nhà 662/109) phường 12 quận Bình Thạnh	470m	Φ125	1,441	16 ng 08/11/22	450	450	81	0		928	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2023	7,098		31,004		0	0	0	7,098	31,004	18,602	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 336 (từ 336/1 đến 336/14A), 338 (từ 338 đến 338/21C), 354 Nơ Trang Long; hẻm 215 (từ 215/36 đến 215/64), 247 Nguyễn Xí, phường 13, quận Bình Thạnh'	840m 62m	Ø125 Ø50	2,874					840m 62m	2,874	1,724	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 391, 429, 441/3, 441/11, 441/14, 441/32, 441/33, 449, 479 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh	606m Ø125 88m Ø50		2,145					606m 88m	2,145	1,287	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 148 Ung Văn Khiêm (từ 148/1 đến 173A đường D5), phường 25 quận Bình Thạnh	251m Ø125 49m Ø50		909					251m 49m	909	545	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 1 Võ Oanh (từ 1/17 Võ Oanh đến 71/1/67 Nguyễn Văn Thương); hẻm 71 đường Nguyễn Văn Thương (từ 71 đến 71/5), phường 25, quận Bình Thạnh	580m Ø125		2,265					580m	2,265	1,359	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 1/2, 1/12 Võ Oanh ; hẻm 125 đường Nguyễn Văn Thương (từ 125/63 Nguyễn Văn Thương đến 71/35 Võ Oanh), phường 25, quận Bình Thạnh	450m Ø125		2,610					450m	2,610	1,566	
6	Sửa chữa ống mục đường Bùi Hữu Nghĩa (từ hẻm 282 Bùi Hữu Nghĩa đến Vũ Tùng), hẻm 298 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 02; hẻm 62 Trần Bình Trọng, Phường 05; hẻm 340 Chu Văn An(từ nhà số 340 đến nhà số 340/10), Phường 12; hẻm 27, 27/71 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh	432m Ø125 74m Ø50		1,606					432m 74m	1,606	964	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 486 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận	410m Ø125		1,353					410m	1,353	812	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 184 Lê Văn Sỹ, hẻm 33 Đặng Văn Ngữ, hẻm 273 Nguyễn Trọng Tuyển, hẻm 251 Nguyễn Văn Trỗi, hẻm 74 Trương Quốc Dung, hẻm 23 Hoàng Diệu, hẻm 22 Mai Văn Ngọc, Phường 10, Quận Phú Nhuận	Ø125; 60m Thay đai 229 bộ		1,991					60m	1,991	1,195	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
9	Thay đai hèm 489A/23 Huỳnh Văn Bánh Phường 13, hèm 414, 476 Huỳnh Văn Bánh, hèm 231 Lê Văn Sỹ Phường 14, Quận Phú Nhuận		Thay đai 208 bộ	1,144					0	1,144	686	
10	Sửa chữa ống mục hèm 76 Phan Tây Hồ (từ Phan Tây Hồ đến Hoa Cau), Phường 7, Quận Phú Nhuận	630m Ø125 9m Ø50		3,219					630m 9m	3,219	1,931	
11	Sửa chữa ống mục hèm 1, 10, 22, 32, 45 Nhiêu Tứ, đường Nhiêu Tứ (từ Trần Kế Xương đến Hoa Sứ); hèm 63 Phan Tây Hồ, Phường 7, quận Phú Nhuận	511m Ø125		2,585					511m	2,585	1,551	
12	Sửa chữa ống mục hèm 211 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, hèm 40 Chiến Thắng, Phường 09, Quận Phú Nhuận	520m Ø125 50m Ø50		2,739					520m 50m	2,739	1,643 -	
13	Sửa chữa ống mục hèm 46 Nhiêu Tứ, phường 7, quận Phú Nhuận	271m Ø125		1,368					271m	1,368	821	
14	Sửa chữa ống mục hèm 63, 86 Phan Tây Hồ, Phường 7, Quận Phú Nhuận	360m Ø125 21m Ø50		1,223					360m 21m	1,223	734	
15	Sửa chữa ống mục hèm 66 Nhiêu Tứ, Phường 7, Quận Phú Nhuận	252m Ø125		1,085					252m	1,085	651	
16	Sửa chữa ống mục hèm 450 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận	572m Ø125		1,888					572m	1,888	1,133	
III	Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2023	5,040m		14,923		0	0	0	6,138	24,909	448	
1	Sửa chữa ống mục hèm 370, 390, 418, 446, 454 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận	403m Ø125		1,210							36	
2	Sửa chữa ống mục hèm 24, 30, 50 Phùng Văn Cung, Phường 7, Quận Phú Nhuận	610m Ø125 12m Ø50		1,847							55	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Số QĐ phê duyệt DA	Thực hiện 2022			Kế hoạch 2023			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 28 (từ 28/30 đến 28/102), 28/27 Phan Tây Hồ, Phường 7, Quận Phú Nhuận	569m Ø125		1,706							51	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 22 (từ 22/64 đến 22/79A), 22/56 Huỳnh Đình Hai, Phường 24, Quận Bình Thạnh	314m Ø125		942							28	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 66,32 Bùi Đình Túy Phường 12, quận Bình Thạnh	703m Ø125 32m Ø50		2,157							65	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ 602/53 đến 602/146A), Phường 22, quận Bình Thạnh	471m Ø125		1,412							42	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 602/33, 602/39 Điện Biên Phủ; hẻm 135 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, quận Bình Thạnh	400m Ø125		1,200							36	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 183 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh	321m Ø125		962							29	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 119, 135, 137 Nguyễn Văn Đậu; hẻm 24, 48, 56, 60 Trần Bình Trọng; hẻm 365, 369 Lê Quang Định, hẻm 8 Nguyễn Trung Trực, P5 quận Bình Thạnh.	705m Ø125 166m Ø50		2,364							71	
10	Sửa chữa ống mục hẻm 442 Lê Quang Định phường 11 quận Bình Thạnh	304m Ø125 30m Ø50		1,123							34	